TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TỚI RỦI RO PHÁ SẢN CỦA NGÂN HÀNG Ở CÁC NƯỚC ASEAN

ThS. Nguyễn Đức Anh[1]

Nghiên cứu này xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại tại 7 nền kinh tế ASEAN giai đoạn 2010-2025. Rủi ro phá sản ngân hàng được đo bằng logarit tự nhiên của nghịch đảo Z-score, trong khi tự do thương mại được đo ở cấp quốc gia. Sử dụng dữ liệu bảng của 184 ngân hàng và mô hình hiệu ứng cố định ngân hàng, hiệu ứng cố định theo năm, kết quả cho thấy tự do thương mại có quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản ngân hàng. Kết quả này vẫn được duy trì khi bổ sung biến vĩ mô và sử dụng thước đo thay thế của tự do thương mại. Ngoài ra, quy mô và vốn hóa ngân hàng có xu hướng làm giảm rủi ro phá sản, trong khi chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm gia tăng rủi ro. Phát hiện này gợi ý rằng tự do hóa thương mại có thể hỗ trợ ổn định ngân hàng thông qua mở rộng cơ hội kinh doanh, đa dạng hóa khách hàng vay và phát triển dịch vụ tài trợ thương mại.

• Từ khóa: *tự do thương mại; rủi ro phá sản ngân hàng; Z-score; ngân hàng thương mại; ASEAN.*

This study examines the impact of trade liberalization on the bankruptcy risk of commercial banks in seven ASEAN economies during 2010-2025. Bank bankruptcy risk is measured as the natural logarithm of the inverse Z-score, while trade liberalization is measured at the country level. Using panel data for 184 banks and a model with bank fixed effects and year fixed effects, the results show that trade liberalization is negatively and statistically significantly associated with bank bankruptcy risk. This result remains after adding macroeconomic variables and using an alternative measure of trade liberalization. In addition, bank size and capitalization tend to reduce bankruptcy risk, while loan loss provisioning expenses increase risk. These findings suggest that trade liberalization may support banking stability by expanding business opportunities, diversifying borrowers, and developing trade finance services.

• Key words: *trade liberalization; bank bankruptcy risk; Z-score; commercial banks; ASEAN.*

Ngày nhận bài: 26/4/2026
Ngày gửi phản biện: 21/5/2026
Ngày duyệt đăng: 12/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.54

1. Giới thiệu

Tự do thương mại là một nội dung quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế, phản ánh mức độ cởi mở của một quốc gia đối với trao đổi hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới. Thông qua giảm thuế quan, hạn chế rào cản phi thuế quan và đơn giản hóa thủ tục xuất nhập khẩu, tự do thương mại có thể giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, cải thiện phân bổ nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tác động này có thể lan sang khu vực ngân hàng thông qua nhu cầu tín dụng, thanh toán quốc tế, bảo lãnh, ngoại hối và tài trợ thương mại.

Về mặt lý thuyết, tự do thương mại có thể ảnh hưởng đến ngân hàng thông qua kênh phát triển tài chính. Rajan và Zingales (2003) cho rằng mở cửa thương mại và tài chính có thể làm giảm ảnh hưởng của các nhóm lợi ích trong nền kinh tế khép kín, qua đó tạo điều kiện cho hệ thống tài chính phát triển. Các nghiên cứu của Baltagi và cộng sự (2009), Law (2009) và Hauner và cộng sự (2013) cũng cho thấy mở cửa thương mại có quan hệ tích cực với phát triển tài chính, nhất là tại các nền kinh tế đang phát triển.

Tuy vậy, tác động của tự do thương mại đến rủi ro ngân hàng vẫn chưa thống nhất. Một mặt, tự do thương mại có thể làm giảm rủi ro phá sản ngân hàng nếu doanh nghiệp vay vốn có thị trường đầu ra đa dạng hơn, dòng tiền ổn định hơn và năng lực cạnh tranh tốt hơn. Lập luận này phù hợp với Ashraf và cộng sự (2017), Alamgir Hossain và cộng sự (2020) và Rahman và cộng sự (2020), khi các nghiên cứu này cho thấy mở cửa thương mại có thể làm giảm hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Mặt khác, hội nhập sâu hơn cũng có thể làm doanh nghiệp và ngân hàng nhạy cảm hơn trước biến động cầu thế giới, tỷ giá, giá hàng hóa, chi phí logistics và gián đoạn chuỗi cung ứng, từ đó làm tăng rủi ro tín dụng.

Vấn đề này đáng chú ý tại ASEAN, nơi hội nhập thương mại diễn ra mạnh mẽ thông qua Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và nhiều hiệp định thương mại tự do. Quá trình này tạo

[1] *Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM; email: ducanhnguyenktl@gmail.com*

thêm cơ hội mở rộng thị trường, nhưng cũng làm gia tăng khả năng lan truyền cú sốc từ bên ngoài. Trong khi đó, hệ thống ngân hàng vẫn giữ vai trò quan trọng trong cung ứng vốn cho doanh nghiệp. Vì vậy, cần kiểm định liệu tự do thương mại có làm giảm hay làm tăng rủi ro phá sản ngân hàng trong bối cảnh ASEAN.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về mở cửa thương mại, phát triển tài chính và ổn định ngân hàng, bằng chứng ở cấp ngân hàng vẫn còn hạn chế. Nhiều nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở cấp quốc gia, trong khi tác động của tự do thương mại đến rủi ro của từng ngân hàng chưa được làm rõ. Riêng tại ASEAN, Nguyen (2024) cho thấy tự do hóa kinh tế nói chung có thể làm giảm rủi ro ngân hàng, nhưng tác động riêng của tự do thương mại vẫn cần được kiểm định thêm.

Bài viết này phân tích tác động của tự do thương mại đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại tại 7 nền kinh tế ASEAN trong giai đoạn 2010-2025, sử dụng dữ liệu bảng của 184 ngân hàng. Rủi ro phá sản được đo bằng logarit tự nhiên của nghịch đảo Z-score, trong khi tự do thương mại được đo ở cấp quốc gia. Nghiên cứu kiểm soát các đặc điểm ngân hàng, bổ sung biến vĩ mô và sử dụng thước đo thay thế của tự do thương mại để kiểm tra tính vững của kết quả.

Bài viết đóng góp vào tài liệu bằng cách bổ sung bằng chứng thực nghiệm ở cấp ngân hàng về mối quan hệ giữa tự do thương mại và rủi ro phá sản ngân hàng tại ASEAN. Đồng thời, nghiên cứu kết hợp biến tự do thương mại cấp quốc gia với dữ liệu rủi ro cấp ngân hàng, qua đó làm rõ hơn tác động của môi trường thương mại đến từng ngân hàng. Phần còn lại của bài viết gồm: Mục 2 trình bày tổng quan nghiên cứu và giả thuyết; Mục 3 mô tả dữ liệu và mô hình; Mục 4 thảo luận kết quả; Mục 5 trình bày kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Tự do thương mại phản ánh mức độ cởi mở của một nền kinh tế đối với trao đổi hàng hóa và dịch vụ quốc tế. Trong nghiên cứu thực nghiệm, biến này thường được đo bằng mức độ mở cửa thực tế, như tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP, hoặc bằng các chỉ số chính sách phản ánh thuế quan, rào cản phi thuế quan, thủ tục thương mại và các hạn chế giao dịch quốc tế.

Về mặt lý thuyết, tự do thương mại có thể thúc đẩy phát triển tài chính thông qua việc làm tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính của doanh nghiệp. Rajan và Zingales (2003) cho rằng mở cửa thương mại và tài chính có thể làm giảm quyền lực của các nhóm lợi ích trong nền kinh tế khép kín, qua đó tạo điều kiện cho hệ thống tài chính phát triển. Các nghiên cứu của Baltagi và cộng sự (2009), Law (2009) và Hauner và cộng sự (2013) cũng cho thấy mở cửa thương mại có quan hệ tích cực với phát triển tài chính, nhất là tại các nền kinh tế đang phát triển.

Đối với ngân hàng, tự do thương mại có thể tác động đến rủi ro phá sản theo hai chiều. Một mặt, môi trường thương mại cởi mở giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, phân tán nguồn thu và cải thiện khả năng trả nợ. Khi đó, rủi ro tín dụng của ngân hàng có thể giảm. Bên cạnh đó, hội nhập thương mại làm tăng nhu cầu đối với tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, bảo lãnh, ngoại hối và quản trị rủi ro, qua đó giúp ngân hàng đa dạng hóa hoạt động và nguồn thu.

Mặt khác, tự do thương mại cũng có thể làm gia tăng rủi ro nếu doanh nghiệp và ngân hàng phơi nhiễm nhiều hơn trước các cú sốc bên ngoài. Biến động cầu thế giới, tỷ giá, giá hàng hóa, chi phí logistics, chính sách thương mại và gián đoạn chuỗi cung ứng có thể làm suy giảm dòng tiền của doanh nghiệp, từ đó làm tăng nợ xấu và chi phí dự phòng của ngân hàng. Vì vậy, tác động ròng của tự do thương mại đến rủi ro phá sản ngân hàng vẫn là vấn đề thực nghiệm.

Các nghiên cứu gần đây có xu hướng ủng hộ tác động làm giảm rủi ro ngân hàng của tự do thương mại. Ashraf và cộng sự (2017), Alamgir Hossain và cộng sự (2020) và Rahman và cộng sự (2020) đều cho thấy mở cửa thương mại có thể giúp giảm rủi ro ngân hàng thông qua cơ chế đa dạng hóa và cải thiện chất lượng khách hàng vay. Tuy nhiên, bằng chứng ở cấp ngân hàng trong bối cảnh ASEAN vẫn còn hạn chế.

Rủi ro phá sản ngân hàng thường được đo bằng Z-score, chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, mức độ vốn hóa và độ biến động lợi nhuận. Z-score càng cao hàm ý ngân hàng càng ổn định và rủi ro phá sản càng thấp. Do đó, nhiều nghiên cứu sử dụng nghịch đảo Z-score hoặc logarit nghịch đảo Z-score để diễn giải giá trị cao hơn là rủi ro lớn hơn.

Rủi ro phá sản ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm nội tại của ngân hàng và điều kiện vĩ mô. Ở cấp ngân hàng, quy mô, vốn hóa, thanh khoản, chất lượng tài sản, hiệu quả hoạt động và đa dạng hóa thu nhập có thể ảnh hưởng đến khả năng chống chịu của ngân hàng. Ở cấp vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, FDI và tỷ giá có thể tác động đến rủi ro thông qua khả năng trả nợ của khách hàng, dòng vốn và điều kiện tài chính chung.

Trong bối cảnh ASEAN, tác động riêng của tự do thương mại đến rủi ro phá sản ngân hàng cần được làm rõ hơn do khu vực này có mức độ hội nhập thương mại cao nhưng hệ thống tài chính vẫn phụ thuộc đáng kể vào ngân hàng. Trên cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu kỳ vọng rằng tác động làm giảm rủi ro của tự do thương mại sẽ chiếm ưu thế. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Tự do thương mại có tác động ngược chiều đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại tại các quốc gia ASEAN.

3. Số liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thường niên của 184 ngân hàng tại 7 nền kinh tế ASEAN, gồm Lào, Singapore, Philippines, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Indonesia trong giai đoạn 2010-2025. Dữ liệu cấp ngân hàng được thu thập từ Focus Bank Orbis. Để bảo đảm độ tin cậy của mẫu, các ngân hàng có dưới 3 năm quan sát liên tục hoặc có dữ liệu ngoại lai nghiêm trọng được loại khỏi phân tích. Các biến liên tục được Winsor hóa ở ngưỡng 1% và 99% nhằm hạn chế ảnh hưởng của các quan sát cực trị.

Rủi ro phá sản ngân hàng được đo lường bằng logarit tự nhiên của nghịch đảo Z-score. Z-score được tính bằng tổng của tỷ suất sinh lời trên tài sản và tỷ lệ vốn trên tài sản, chia cho độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời trên tài sản. Chỉ số này phản ánh khoảng cách của ngân hàng tới trạng thái mất khả năng thanh toán; Z-score càng cao cho thấy ngân hàng càng ổn định. Vì vậy, việc sử dụng logarit nghịch đảo Z-score cho phép diễn giải giá trị cao hơn là rủi ro phá sản lớn hơn (Berger et al., 2016).

Biến giải thích chính là tự do thương mại (*Trade*), được thu thập từ The Heritage Foundation. Biến này phản ánh mức độ cởi mở của hoạt động thương mại quốc tế thông qua việc giảm các rào cản thuế quan và phi thuế quan. Giá trị *Trade* càng cao cho thấy nền kinh tế có mức độ tự do và hội nhập thương mại càng lớn.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của tự do thương mại đến rủi ro phá sản ngân hàng tại các quốc gia ASEAN. Do biến phụ thuộc được đo ở cấp ngân hàng, trong khi biến tự do thương mại được đo ở cấp quốc gia theo năm, mô hình được xây dựng dưới dạng dữ liệu bảng ngân hàng, quốc gia và thời gian. Cách tiếp cận này cho phép xem xét liệu môi trường thương mại của một quốc gia có liên quan đến rủi ro phá sản của từng ngân hàng hay không, sau khi kiểm soát đặc điểm ngân hàng và điều kiện vĩ mô.

Mô hình cơ sở được xác định như sau:

$$Risk_{i,c,t} = \alpha + \beta Trade_{c,t} + \gamma Controls_{i,c,t} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{i,c,t}. \quad (1)$$

Trong phương trình (1), chỉ số *i* đại diện cho ngân hàng, *c* đại diện cho quốc gia và *t* đại diện cho năm. Biến phụ thuộc $Risk_{i,c,t}$ phản ánh rủi ro phá sản của ngân hàng *i* tại quốc gia *c* trong năm *t*, được đo bằng logarit tự nhiên của nghịch đảo chỉ số *Z-score*; do đó, giá trị của *Risk* càng cao hàm ý ngân hàng càng kém ổn định và có rủi ro phá sản càng lớn. Biến giải thích chính $Trade_{c,t}$ đo lường mức độ tự do thương mại của quốc gia *c* trong năm *t*. Chỉ số này càng cao cho thấy môi trường thương mại càng cởi mở, các rào cản xuất nhập khẩu càng thấp và mức độ hội nhập thương mại càng lớn.

Biến $Controls_{i,c,t}$ là vector các biến kiểm soát ở cấp ngân hàng, được đưa vào mô hình nhằm tách riêng tác động của tự do thương mại khỏi ảnh hưởng của các đặc điểm nội tại của ngân hàng. Nhóm biến này bao gồm quy mô ngân hàng, mức độ vốn hóa, thanh khoản, chất lượng tài sản, hiệu quả hoạt động và mức độ đa dạng hóa thu nhập. Tương ứng, các biến được đo lường bằng logarit tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ tài sản thanh khoản, chỉ tiêu nợ xấu hoặc dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động.

Trong mô hình, μ_i là hiệu ứng cố định ngân hàng, được sử dụng để kiểm soát các yếu tố không quan sát được nhưng tương đối ổn định theo thời gian của từng ngân hàng. λ_t là hiệu ứng cố định theo năm, nhằm kiểm soát các cú sốc chung theo thời gian tác động đến toàn bộ mẫu nghiên cứu. Thành phần $\varepsilon_{i,c,t}$ là sai số ngẫu nhiên của mô hình. Do biến $Trade_{c,t}$ được đo ở cấp quốc gia theo năm, các ngân hàng trong cùng một quốc gia có thể cùng chịu ảnh hưởng của những cú sốc chung chưa quan sát được. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn vững để hạn chế nguy cơ đánh giá sai mức ý nghĩa thống kê của các hệ số ước lượng. Bảng 1 trình bày định nghĩa các biến, còn Bảng 2 mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình.

Bảng 1. Định nghĩa các biến

Ký hiệu biến	Tên biến	Cách đo lường
Risk	Rủi ro phá sản của ngân hàng	Logarit tự nhiên của nghịch đảo chỉ số Z-score
Trade	Tự do thương mại	Chỉ số tự do thương mại
Size	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
Deposits	Tiền gửi khách hàng	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản
Equity	Mức độ vốn hóa	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản
Liquidity	Thanh khoản	Tỷ lệ tiền mặt hoặc tài sản thanh khoản trên tổng tài sản
NPL	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản
LLR	Dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ lệ dự phòng tổn thất cho vay trên tổng tài sản
LLP	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản
Efficiency	Hiệu quả hoạt động	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động
Diver	Đa dạng hóa thu nhập	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	min	max
Risk	2327	1,21	0,72	-2,61	6,14
Trade	2327	0,79	0,05	0,69	0,95
Size	2327	16,70	1,75	10,57	20,36
Deposits	2327	0,71	0,09	0,07	0,92
Equity	2327	0,13	0,06	0,03	0,93
Liquidity	2327	0,07	0,05	0,00	0,34
Efficiency	2327	7,15	3,29	1,88	28,65
NPL	2327	0,02	0,03	0,00	0,66
LLR	2327	0,02	0,02	0,00	0,31
Diver	2327	0,20	0,13	-1,61	0,76

4. Kết quả hồi quy

4.1 Kết quả cơ sở

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy cơ sở về tác động của tự do thương mại đến rủi ro phá sản ngân hàng tại ASEAN. Mô hình sử dụng hiệu ứng cố định ngân hàng và hiệu ứng cố định theo năm nhằm kiểm soát đặc điểm không quan sát được của từng ngân hàng và các cú sốc chung theo thời gian. Hệ số của Trade là -0,40 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy tự do thương mại cao hơn gắn với rủi ro phá sản ngân hàng thấp hơn. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1 và phù hợp với lập luận rằng môi trường thương mại cởi mở có thể giúp ngân hàng giảm rủi ro thông qua đa dạng hóa khách hàng vay, mở rộng dịch vụ tài trợ thương mại và cải thiện chất lượng danh mục tín dụng. Phát hiện này tương đồng với Ashraf và cộng sự (2017), Alamgir Hossain và cộng sự (2020) và Rahman và cộng sự (2020), nhưng khác một phần với Nguyen (2024), khi tác động riêng của tự do thương mại tại ASEAN chưa thật sự ổn định như tự do tài chính.

Đối với các biến kiểm soát, Size và Equity có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy ngân hàng có quy mô lớn hơn và mức vốn hóa cao hơn thường có rủi ro phá sản thấp hơn. Điều này có thể phản ánh lợi thế về đa dạng hóa tài sản, khả năng tiếp cận vốn và bộ đệm hấp thụ thua lỗ tốt hơn (Audi và cộng sự, 2021). Efficiency cũng có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn có xu hướng ít rủi ro hơn, phù hợp với Ozili (2018). Ngược lại, LLP có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cao hơn thường đi kèm với chất lượng tài sản suy giảm và rủi ro tín dụng gia tăng (Kedir và cộng sự, 2018).

Các biến Deposits, Liquidity, NPL, LLR và Diver không có ý nghĩa thống kê trong mô hình cơ sở. Nhìn chung, kết quả cho thấy tự do thương mại có thể góp phần làm giảm rủi ro phá sản ngân hàng tại ASEAN, trong khi quy mô, vốn hóa, hiệu quả hoạt động và chi phí dự phòng tín dụng vẫn là những yếu tố nội tại quan trọng trong giải thích rủi ro ngân hàng.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

	(1)
VARIABLES	*Risk*
Trade	-0,40***
	(0,134)
Size	-0,07***
	(0,019)
Deposits	0,09
	(0,089)
Equity	-5,00***
	(0,515)
Liquidity	0,15
	(0,141)
Efficiency	-0,04***
	(0,009)
NPL	0,30
	(0,286)
LLR	-0,74
	(0,845)
LLP	6,54***
	(1,746)
Diver	-0,08
	(0,084)
Constant	3,74***
	(0,422)
Observations	2,327
Number of banks	184
Bank FE	YES
Year FE	YES
Within R-squared	0,684

Sai số chuẩn vững trong dấu ngoặc đơn

**** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

4.2. Phân tích mở rộng và kiểm tra tính vững của kết quả

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích mở rộng và kiểm tra tính vững. Cột (1) bổ sung các biến vĩ mô gồm GDP, Inflation, FDI và Exchange, trong khi cột (2) sử dụng Trade_Alter, được đo bằng chỉ số Freedom to Trade Internationally từ bộ dữ liệu QoG, thay cho biến Trade. Trong cả hai cột, biến phụ thuộc là Risk, được đo bằng logarit nghịch đảo Z-score; do đó, hệ số âm phản ánh tác động làm giảm rủi ro phá sản ngân hàng.

Ở cột (1), hệ số của Trade là -0,19 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy tác động làm giảm rủi ro của tự do thương mại vẫn được duy trì sau khi kiểm soát điều kiện kinh tế vĩ mô. Kết quả này củng cố mô hình cơ sở và phù hợp với Rahman và cộng sự (2020), nhưng khác một phần với Nguyen (2024), khi tác động riêng của tự do thương mại tại ASEAN chưa thật sự nổi bật như tự do tài chính.

Đối với các biến vĩ mô, GDP và Inflation không có ý nghĩa thống kê, cho thấy hai biến này chưa giải thích rõ sự khác biệt về rủi ro phá sản ngân hàng trong mô hình. FDI có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, gợi ý rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể đi kèm với cạnh tranh, điều chỉnh cơ cấu hoặc mở rộng tín dụng làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Ngược lại, Exchange có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy biến tỷ giá, theo cách đo lường trong nghiên cứu, có quan hệ ngược chiều với rủi ro phá sản ngân hàng.

Ở cột (2), hệ số của Trade_Alter là -0,16 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy kết luận chính không phụ thuộc vào một thước đo duy nhất của tự do thương mại. Dù Trade và Trade_Alter khác nhau về nội hàm, cả hai đều gợi ý rằng môi trường thương mại cởi mở hơn có xu hướng gắn với rủi ro phá sản ngân hàng thấp hơn.

Các biến kiểm soát cấp ngân hàng nhìn chung nhất quán với mô hình cơ sở. Size và Equity có hệ số âm

và có ý nghĩa thống kê, cho thấy ngân hàng lớn hơn và có vốn hóa cao hơn thường ít rủi ro hơn. Efficiency tiếp tục có hệ số âm, trong khi LLP có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, phản ánh chi phí dự phòng tín dụng cao hơn gắn với rủi ro ngân hàng cao hơn. Các biến Deposits, Liquidity, NPL, LLR và Diver không có ý nghĩa thống kê.

Nhìn chung, Bảng 4 cho thấy kết quả chính có tính vững. Tự do thương mại tiếp tục làm giảm rủi ro phá sản ngân hàng khi bổ sung biến vĩ mô và khi sử dụng thước đo thay thế. Đồng thời, quy mô, vốn hóa và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng vẫn là những yếu tố quan trọng trong giải thích rủi ro phá sản ngân hàng tại ASEAN.

Bảng 4: Kết quả hồi quy phân tích mở rộng và kiểm tra tính vững

	(1)	(2)
VARIABLES	*Risk*	*Risk*
Trade	-0,19**	
	(0,091)	
Trade_Alter		-0,16**
		(0,109)
Size	-0,03**	-0,06***
	(0,016)	(0,018)
Deposits	0,06	0,09
	(0,069)	(0,063)
Equity	-5,55***	-6,06***
	(0,597)	(0,570)
Liquidity	0,12	0,10
	(0,148)	(0,127)
Efficiency	-0,03***	-0,03***
	(0,006)	(0,006)
NPL	0,06	0,07
	(0,109)	(0,098)
LLR	-0,25	-0,91
	(0,747)	(0,951)
LLP	7,28***	7,65***
	(1,743)	(1,885)
Diver	-0,06	-0,05
	(0,079)	(0,074)
GDP	-0,04	
	(0,071)	
Inflation	0,18	
	(0,144)	
FDI	0,28**	
	(0,118)	
Exchange	-0,11**	
	(0,055)	
Constant	4,11***	3,57***
	(0,548)	(0,334)
Observations	1,993	1,819
Number of banks	184	182
Bank FE	YES	YES
Year FE	YES	YES
Within R-squared	0,789	0,800

Sai số chuẩn vững trong dấu ngoặc đơn

**** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Kết luận

Nghiên cứu này phân tích tác động của tự do thương mại đến rủi ro phá sản của ngân hàng thương mại tại 7 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2010-2025. Rủi ro phá sản được đo bằng logarit tự nhiên của nghịch đảo Z-score, trong đó giá trị cao hơn phản ánh rủi ro lớn hơn. Biến tự do thương mại được đo ở cấp quốc gia, trong khi rủi ro phá sản và các biến kiểm soát chính được đo ở cấp ngân hàng.

Kết quả cho thấy tự do thương mại có quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với rủi ro phá sản ngân hàng. Điều này gợi ý rằng khi môi trường thương mại cởi mở hơn, rủi ro phá sản của ngân hàng có xu hướng giảm. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và cho thấy tự do thương mại có thể hỗ trợ ổn định ngân hàng thông qua đa dạng hóa khách hàng vay, mở rộng dịch vụ tài trợ thương mại và cải thiện chất lượng danh mục tín dụng. Phát hiện này vẫn được duy trì khi bổ sung các biến vĩ mô và khi sử dụng thước đo thay thế của tự do thương mại.

Đối với các biến kiểm soát, quy mô ngân hàng và mức độ vốn hóa có tác động làm giảm rủi ro phá sản, trong khi chi phí dự phòng rủi ro tín dụng làm gia tăng rủi ro. Điều này cho thấy rủi ro phá sản ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào môi trường thương mại quốc gia, mà còn chịu ảnh hưởng bởi năng lực tài chính, chất lượng tài sản và khả năng quản trị rủi ro của từng ngân hàng.

Về mặt chính sách, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng tự do thương mại có thể hỗ trợ ổn định ngân hàng nếu đi kèm với nền tảng quản trị rủi ro phù hợp. Quá trình mở rộng hội nhập cần được kết hợp với giám sát an toàn vĩ mô, quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tỷ giá và yêu cầu vốn hợp lý. Đối với các ngân hàng thương mại, việc tận dụng cơ hội từ hội nhập thương mại cần đi cùng với nâng cao năng lực thẩm định khách hàng xuất nhập khẩu, phát triển sản phẩm tài trợ thương mại an toàn và kiểm soát rủi ro tập trung theo ngành, thị trường và đối tác.

Tài liệu tham khảo:

Alamgir Hossain, S., Moudud-Ul-Huq, S., & Kader, M. B. (2020). Impact of trade openness on bank risk-taking behavior: Evidence from a developing country. Cogent Economics & Finance, 8(1), 1765468.

Ashraf, B. N., Arshad, S., & Yan, L. (2017). Trade openness and bank risk-taking behavior: Evidence from emerging economies. Journal of Risk and Financial Management, 10(3), 15.

Baltagi, B. H., Demetriades, P. O., & Law, S. H. (2009). Financial development and openness: Evidence from panel data. Journal of Development Economics, 89(2), 285-296.

Berger, A. N., Bouwman, C. H., Kick, T., & Schaeck, K. (2016). Bank liquidity creation following regulatory interventions and capital support. Journal of Financial Intermediation, 26, 115-141.

Federico, S., Hassan, F., & Rappoport, V. (2025). Trade Shocks and Credit Reallocation. American Economic Review, 115(4), 1142-1169. https://doi.org/10.1257/aer.20200704

Hauner, D., Prati, A., & Bircan, C. (2013). The interest group theory of financial development: Evidence from regulation. Journal of Banking & Finance, 37(3), 895-906.

Law, S. H. (2009). Trade openness, capital flows and financial development in developing economies. International Economic Journal, 23(3), 409-426.

Nguyen, A. D. (2024). Economic Liberalization and Bank Fragility: Empirical Evidence from ASEAN Countries. Academic Journal of Interdisciplinary Studies, 13(4), 465.

Rahman, M. M., Begum, M., Ashraf, B. N., & Masud, M. A. K. (2020). Does trade openness affect bank risk-taking behavior? Evidence from BRICS countries. Economies, 8(3), 75.

Rajan, R. G., & Zingales, L. (2003). The great reversals: The politics of financial development in the twentieth century. Journal of Financial Economics, 69(1), 5-50.

Samarasinghe, A., & Ahmed, A. D. (2025). Economic Policy Uncertainty-Bank Risk Nexus: Cross-Country Evidence. Accounting & Finance, 65(4), 3844-3865.

Zhan, M., Yan, K., Chen, H., Zhan, S., & Lu, Y. (2026). Does the Interest Rate Liberalization Reform Really Weaken the Effect of Monetary Policy on Bank Lending Channel? Emerging Markets Finance and Trade, 62(5), 1374-1388.